

Số: /QĐ-UBND

Nam Sách, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng xã An Bình
huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương đến năm 2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ xây dựng “Hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn”;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ xây dựng “Về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị”;

Căn cứ Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND ngày 20/9/2017 của UBND tỉnh Hải Dương, quy định phân cấp quản lý quy hoạch xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng công trình xây dựng, quản lý hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật và cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Căn cứ Quyết định số 21/2018/QĐ-UBND ngày 20/9/2018 của UBND tỉnh Hải Dương, Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quy định phân cấp quản lý quy hoạch xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng công trình xây dựng, quản lý hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật và cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Hải Dương, ban hành kèm theo quyết định số 25/2017/QĐ-UBND ngày 20/9/2017 của UBND tỉnh Hải Dương;

Căn cứ Quyết định số 4056/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất năm 2021 của huyện Nam Sách;

Căn cứ Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ công văn số 794/SXD-QHPTĐT ngày 02/6/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Hải Dương; công văn số 1258/SGTVT-P2 ngày 27/6/2022 của sở Giao thông vận tải tỉnh Hải Dương; công văn số 1033/SNN-KHTC ngày 28/6/2022 của sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hải Dương; công văn số 1031/SCT-KHĐT&HTQT ngày 07/7/2022 của sở Công thương tỉnh Hải Dương về việc tham gia ý kiến hồ sơ quy hoạch chung xây dựng xã An Bình, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương đến năm 2030;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Tờ trình số 127/TTr-KT&HT ngày 24 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch chung xây dựng xã An Bình, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương đến năm 2030, với những nội dung sau:

1. Tên đồ án, vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch:

1.1. Tên gọi đồ án: Quy hoạch chung xây dựng xã An Bình, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương đến năm 2030.

1.2. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: UBND xã An Bình, huyện Nam Sách.

1.3. Vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch:

- Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch chung xây dựng xã An Bình, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương đến năm 2030 là toàn bộ địa giới hành chính xã An Bình, bao gồm 4 thôn: thôn An Đông, thôn An Đoài, thôn Đa Đình và thôn Đào Xá.

- Vị trí quy hoạch: Xã An Bình nằm ở phía Đông của huyện Nam Sách, có vị trí địa lý như sau:

- + Phía Bắc giáp xã Thanh Quang;
- + Phía Nam giáp xã An Lâm và Phú Điền;
- + Phía Đông giáp sông Kinh Môn và xã Cộng Hòa;
- + Phía Tây giáp xã Quốc Tuấn.

- Quy mô diện tích lập quy hoạch: Tổng diện tích tự nhiên là 644,03ha.

2. Mục tiêu quy hoạch, giai đoạn quy hoạch

2.1. Mục tiêu:

- Cụ thể hóa Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt tại Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 làm công cụ quản lý phát triển, kiểm soát không gian toàn xã, làm cơ sở để hướng dẫn quản lý việc lập các dự án quy hoạch, chương trình đầu tư; quản lý và phát triển các khu dân cư nông thôn, các khu vực phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ...

- Xây dựng xã An Bình đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu;

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch ngành trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030. Xác lập quỹ đất ở, quỹ đất xây dựng công trình công cộng và quỹ đất về hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả gắn kết giữa hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng;

- Gắn kết chặt chẽ với Chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình mục tiêu, các chương trình, dự án khác đang triển khai trên địa bàn và gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

- Tạo liên kết vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

2.2. Giai đoạn quy hoạch: Thời hạn lập quy hoạch chung xây dựng xã là 10 năm phân thành hai giai đoạn:

- Giai đoạn ngắn hạn: Đến năm 2025.

- Giai đoạn dài hạn: Đến năm 2030.

3. Quy mô dân số, lao động; các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

3.1. Quy mô dân số, lao động:

- Dân số toàn xã hiện tại là: 8.105 người

- Đến năm 2025: Dân số toàn xã là 10.151 người, lao động là 7.157 lao động

- Đến năm 2030: Dân số toàn xã là 14.100 người, lao động là 10.516 lao động

3.2. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã thực hiện theo Điều 18 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ; Điều 8 Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/7/2017 của Bộ Xây dựng; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021; QCVN 07:2016/BXD "Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật".

- Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho các điểm dân cư nông thôn nhưng không bao gồm đất để bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp quốc gia, tỉnh, huyện như sau:

+ Đất xây dựng công trình nhà ở: 25 m²/người.

+ Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ: 5 m²/người

+ Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật: 5 m²/người.

+ Cây xanh công cộng: 2 m²/người.

- Quy định về quy mô các công trình công cộng, dịch vụ, kỹ thuật:

Bảng các chỉ tiêu sử dụng đất

STT	Hạng mục	Đơn vị	Chỉ tiêu
1	Trụ sở Đảng ủy- HĐND-UBND xã	m ²	Diện tích đất xây dựng: ≥ 1.000 Diện tích sử dụng: ≤ 500

STT	Hạng mục	Đơn vị	Chỉ tiêu
2	Trường mầm non	Chỗ/1000 dân	Số trẻ ≥ 50 .
		m ² /chỗ	Diện tích ≥ 12 .
		km	Bán kính phục vụ: ≤ 1 .
3	Trường tiểu học	Chỗ/1000 dân	Số học sinh ≥ 65 .
		m ² /chỗ	Diện tích ≥ 10 .
		km	Bán kính phục vụ: ≤ 1 .
4	Trường THCS	Chỗ/1000 dân	Số học sinh ≥ 55 .
		m ² /chỗ	Diện tích ≥ 10 .
5	Trạm y tế xã	m ²	+ Không có vườn thuốc: ≥ 500 . + Có vườn thuốc: ≥ 1000 .
6	Cơ sở văn hóa, thể thao công cộng		+ Nhà văn hóa: $\geq 1500\text{m}^2$. + Phòng truyền thống: $\geq 200\text{m}^2$ + Thư viện: $\geq 200\text{m}^2$ + Hội trường: $\geq 100\text{m}^2$ + Sân thể thao: $\geq 5000\text{m}^2$
7	Chợ	m ² /chợ /xã	Diện tích ≥ 1.500 .
8	Điểm cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông (bao gồm cả truy cập Internet)	m ² / điểm	Diện tích ≥ 150 .

Bảng các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật

STT	Hạng mục	Đơn vị	Chỉ tiêu
1	Giao thông	m	Trục xã: Cấp A hoặc B. Trục thôn: Cấp B hoặc C. Ngõ xóm: Cấp C hoặc D. - Cấp A: + Rộng mặt $\geq 3,5\text{m}$. + Rộng lề $\geq 1,5$ (1,25m). + Rộng nền $\geq 6,5$ (6,0m). - Cấp B: + Rộng mặt $\geq 3,5$ (3,0m). + Rộng lề $\geq 0,75$ (0,5m). + Rộng nền $\geq 5,0$ (4,0m). - Cấp C: + Rộng mặt $\geq 3,0$ (2,0m) + Rộng nền $\geq 4,0$ (3,0m) - Cấp D: + Rộng mặt $\geq 1,5\text{m}$

STT	Hạng mục	Đơn vị	Chỉ tiêu
			+ Rộng nền $\geq 2,0\text{m}$.
2	Nghĩa trang tập trung	Ha/1000 người	+ Diện tích $\geq 0,04$. + Khoảng cách tối thiểu từ đối tượng cần cách ly $\geq 100\text{m}$.
3	Cấp điện	KWh/ người/ năm	- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt: + Điện năng ≥ 200 .
		w/người	+ Phụ tải: ≥ 150 .
		% nhu cầu điện sinh hoạt	- Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng: ≥ 15 .
4	Cấp nước	lít/người/ ngày đêm	Tiêu chuẩn cấp nước: Sinh hoạt (Qsh): ≥ 60 .
		Qsh	+ Công trình công cộng =10%
		Qsh	+ Tưới cây, rửa đường =8%
		Qsh	+ Tiêu thụ công nghiệp $\geq 8\%$
5	Thoát nước và vệ sinh môi trường	Qsh	Phải có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt, nước mưa. - Tỷ lệ thu gom nước thải đạt $\geq 80\%$ lượng nước cấp. - Lượng rác thải sinh hoạt: $\leq 0,8\text{kg/người.ngđ}$.

4. Định hướng tổ chức không gian xã

4.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã:

4.1.1. Trụ sở Đảng ủy, HĐND và Ủy ban nhân dân xã:

- Giữ nguyên vị trí hiện trạng.
- Diện tích: 5.600 m².
- Đầu tư xây dựng nhà làm việc, bộ phận một cửa, ngoài ra bổ sung trang thiết bị làm việc cho các phòng ban.
- Đầu tư trang thiết bị và cơ sở vật chất cho nhà văn hóa trung tâm xã đảm bảo phục vụ tốt hơn nhu cầu sinh hoạt của địa phương.
- Bố trí cây xanh trong khuôn viên trụ sở Đảng ủy, HĐND và UBND xã.

4.1.2. Bưu điện văn hóa xã:

- Giữ nguyên vị trí hiện trạng.
- Diện tích: 200 m².
- Đầu tư trang thiết bị làm việc cho bưu điện văn hóa xã

4.1.3. Công trình giáo dục:

a. Trường mầm non

- Giữ nguyên vị trí hiện trạng

- Diện tích: 13.500 m² (mở rộng 5.000m² về phía Tây trường mầm non).
- Đầu tư trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy và học tập, chỉnh trang khuôn viên của trường học và xây dựng bổ sung các công trình còn thiếu.

b. Trường tiểu học + trung học cơ sở

- Giữ nguyên vị trí hiện trạng
- Diện tích: 41.700 m² (mở rộng 24.500m² về phía Tây trường tiểu học).
- Đầu tư trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy và học tập, chỉnh trang

4.1.4. Công trình văn hóa thể thao

a. Sân vận động trung tâm xã

- Giữ nguyên vị trí hiện trạng.
- Diện tích: 9.400 m².
- Đầu tư trang thiết bị và cơ sở vật chất cho sân vận động nhằm đảm bảo phục vụ tốt hơn nhu cầu sinh hoạt thể thao của nhân dân địa phương.

4.1.5. Trạm y tế xã

- Giữ nguyên vị trí hiện trạng.
- Diện tích: 1.200 m².

4.1.6. Nghĩa trang liệt sỹ

- Giữ nguyên vị trí hiện trạng.
- Diện tích: 4.800 m².

4.1.7. Trụ sở công an

- Quy hoạch mới trụ sở công an tại thôn An Đông
- Diện tích: 1.000 m².

4.2. Định hướng tổ chức hệ thống các công trình công cộng, dịch vụ trên địa bàn xã

4.2.1. Chợ

- Giữ nguyên vị trí hiện trạng.
- Diện tích: 3.900 m² (mở rộng thêm 2.000m²).

4.2.2. Các công trình văn hóa - thể thao

- Nhà văn hóa; khu thể thao và ao bơi các thôn quy hoạch như sau.

Stt	Thôn	Công trình	Diện tích hiện trạng (m ²)	Diện tích quy hoạch (m ²)	Biến động tăng, giảm (m ²)	Ghi chú
1	Thôn An Đông	Nhà văn hóa	200	1.300	+1.100	QH mở rộng
		Sân thể thao thôn	0	2.300	+2.300	QH mới
		Ao bơi	0	1.500	+1.500	Tận dụng ao cũ cải

						tạo lại
2	Thôn An Đoài	Nhà văn hóa	400	7.600	+6.900	QH vị trí mới
		Sân thể thao thôn	300			
		Ao bơi	0			
3	Thôn Đa Đình	Nhà văn hóa	700	700		
		Sân thể thao thôn	1.400	1.400		
		Ao bơi	0	1.700	+1.700	Tận dụng ao cũ cải tạo lại
4	Thôn Đào Xá	Nhà văn hóa	900	800	-100	QH mở rộng
		Sân thể thao thôn	2.100	1.900	-200	
		Ao bơi	0	1.500	+1.500	QH mới

4.2.3. Công trình tôn giáo, tín ngưỡng, di tích

- Cơ bản giữ nguyên các công trình tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn xã.

4.3. Định hướng tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới và các thôn cũ

4.3.1. Đối với khu dân cư hiện trạng

Khu vực cải tạo nhà kết hợp sản xuất, tôn trọng nét đặc trưng nhà ở truyền thống và tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới.

- Mật độ xây dựng trong lô đất tối đa 60%.
- Cải tạo, chỉnh trang mặt tiền các nhà dọc trục đường khu trung tâm.
- Hoàn thiện, cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật.
- Khai thác các quỹ đất trống để làm điểm nghỉ, điểm tránh và quay xe.
- Tăng cường trồng cây xanh dọc đường

4.3.2. Đối với khu dân cư mới

Khu ở mới xây dựng nhà ở từ 2 đến 5 tầng, có màu sắc hài hòa với cảnh quan.

- Quy hoạch xây dựng nhà ở dịch vụ.
- Mật độ xây dựng tối đa: 80%.
- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật.
- Tăng cường trồng cây xanh dọc đường.

Trong giai đoạn tới, dự kiến quy hoạch và mở mới các khu dân cư trên địa bàn xã với tổng diện tích là 49,00 ha. Chi tiết được thể hiện như sau:

- Quy hoạch mới khu dân cư thôn An Đông với diện tích 13,9ha.

- Quy hoạch mới 02 điểm dân cư thôn An Đoài với diện tích lần lượt là 2,50ha và 6,60ha.

- Quy hoạch mới khu dịch vụ nhà ở công nhân với diện tích 26,0ha.

4.4. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất, dịch vụ

4.4.1. Quy hoạch sản xuất nông nghiệp, thủy sản

- Vùng 1: Vùng 2 lúa + 1 màu với tổng diện tích 17,38 ha;

- Vùng 2: Vùng trồng lúa 2 vụ với tổng diện tích 37,03 ha.

4.4.2. Quy hoạch sản xuất

Trong giai đoạn tới, dự kiến quy hoạch xây dựng đất công nghiệp với diện tích tăng thêm khoảng 284,0 ha, đất sản xuất kinh doanh tăng thêm 0,30ha và đất dịch vụ thương mại tăng thêm 2,80ha cụ thể các vị trí như sau:

- Quy hoạch mới đất công nghiệp ở khu Đồng Sau Dưới thôn An Đông với diện tích 24ha.

- Quy hoạch mới đất công nghiệp (khu công nghiệp An Phát) ở phía Nam của xã với tổng diện tích 260ha.

- Quy hoạch mở rộng đất sản xuất kinh doanh (trạm cấp nước sạch) với diện tích 0,30ha.

- Quy hoạch mới dịch vụ thương mại ở khu Đồng Sâu thôn An Đông với diện tích 2,8ha.

- Quy hoạch mới dịch vụ thương mại ở khu Con Nghê thôn Đa Đình với diện tích 1,0ha.

5. Quy hoạch sử dụng đất

Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 644,03 ha

- Đất nông nghiệp đến năm 2030: 88,89 ha.

- Đất xây dựng đến năm 2030: 497,92ha.

- Đất khác: 57,22 ha

TT	Loại đất	Hiện trạng	QH đến năm 2025	QH đến năm 2030
		(ha)	(ha)	(ha)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		644,03	644,03	644,03
1	Đất nông nghiệp	413,19	211,68	88,89
1.1	Đất lúa nước	346,93	169,23	54,41
1.2	Đất trồng trọt khác	41,81	30,52	27,16
1.3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	23,75	11,23	6,62
1.4	Đất nông nghiệp khác	0,7	0,7	0,7
2	Đất xây dựng	173,62	375,13	497,92

2.1	Đất ở	73,27	96,27	122,27
2.2	Đất công cộng	4,32	7,37	7,37
2.3	Đất cây xanh, thể dục thể thao	1,4	2,39	2,39
2.4	Đất tôn giáo, tín ngưỡng, di tích	1,84	1,84	1,84
2.5	Đất công nghiệp, sản xuất kinh doanh	1,12	175,42	285,42
2.6	Đất xây dựng các chức năng khác	0	3,9	3,9
2.7	Đất hạ tầng kỹ thuật	48,22	60,25	60,25
2.8	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	43,45	27,69	14,48
2.9	Đất quốc phòng, an ninh	0	0	0
3	Đất khác	57,22	57,22	57,22
3.1	Đất sông suối, kênh rạch và mặt nước chuyên dùng	57,22	57,22	57,22

6. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật

6.1. Quy hoạch hệ thống giao thông

6.1.1. Hệ thống giao thông đối ngoại

- Đường tỉnh 390C kéo dài: Có nền đường rộng 12,0m và lộ giới đường là 45,0m. Đối với đoạn qua khu vực quy hoạch đất mới phải bố trí đường gom quy mô tối thiểu 12,5m (mặt đường 7,5m + vỉa hè 5m).

- Đường vành đai 2 Hải Dương: Có nền đường rộng 24,0m và lộ giới đường là 62,0m. Đối với đoạn qua khu vực quy hoạch đất mới phải bố trí đường gom quy mô tối thiểu 12,5m (mặt đường 7,5m + vỉa hè 5m).

- Đường Đông Tây: Có nền đường rộng 12,0m và lộ giới đường là 45,0m. Đối với đoạn qua khu vực quy hoạch đất mới phải bố trí đường gom quy mô tối thiểu 12,5m (mặt đường 7,5m + vỉa hè 5m).

- Đường đê sông Kinh Thầy: Đảm bảo nền đường rộng 15,0m theo QH chung.

6.1.2. Hệ thống giao thông đối nội

- Đường xã: Cải tạo mở rộng các tuyến đường xã đảm bảo quy mô đường cấp IV đồng bằng, đảm bảo mặt đường rộng 7,5m, đoạn qua khu dân cư bố trí hệ thống rãnh thoát nước và điện chiếu sáng.

- Đường thôn: Cải tạo, mở rộng các tuyến đường thôn đảm bảo quy mô đường cấp V đồng bằng, đoạn qua khu dân cư bố trí hệ thống thoát nước và điện chiếu sáng.

- Đường xóm: Cải tạo, mở rộng các tuyến đường xóm đảm bảo quy mô đường cấp V đồng bằng, đoạn qua khu dân cư bố trí hệ thống thoát nước và điện chiếu sáng.

- Đường ra đồng: quy hoạch với nền đường rộng 7,5m; mặt đường rộng 5,5m, đảm bảo cơ giới hóa nông nghiệp, phục vụ cánh đồng mẫu lớn.

6.2. Hệ thống cấp nước

- Nguồn nước: sử dụng nguồn nước từ trạm cấp nước sạch xã An Bình – Quốc Tuấn cấp đến.

- Mạng lưới đường ống cấp nước chính: Thiết kế mạng đường ống cụt với các đường ống đi ngầm dưới vỉa hè, hành lang đường. Sử dụng ống HDPE làm ống cấp nước với đường kính từ D32-D300.

6.3. Hệ thống cấp điện

- Mục tiêu: Xây dựng hệ thống cấp điện theo yêu cầu an toàn của ngành điện, đảm bảo 100% được cấp điện thường xuyên và an toàn từ lưới điện quốc gia.

- Nguồn điện: Sử dụng từ trạm biến áp trung gian từ đường dây 35KV.

- Trạm biến áp: Trong giai đoạn đến năm 2030 tiến hành nâng cấp các trạm biến áp hiện có để phục vụ nhu cầu cấp điện cho nhân dân.

- Lưới điện sinh hoạt: Nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng điện thường xuyên, an toàn giai đoạn tới quy hoạch nâng cấp đường dây hạ áp tại các thôn.

6.4. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường

6.4.1. Thoát nước thải

- Đối với khu dân cư làng xóm cũ: Nước thải sau khi xử lý sơ bộ tại từng hộ gia đình sẽ được thu gom với hệ thống thoát nước thải chung của huyện và dẫn về nhà máy xử lý nước thải (theo quy hoạch xây dựng vùng huyện).

- Đối với khu phát triển mới: Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng; Nước thải sau khi được xử lý sẽ thoát vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

6.4.2. Chất thải rắn

- Duy trì tổ thu gom rác để thực hiện thu gom chất thải rắn vô cơ.

- Quy hoạch mới bãi rác tập trung của xã với diện tích 0,50ha ở khu Đồng Chè Trong thôn Đào Xá

6.4.3. Nghĩa trang nhân dân

Trong giai đoạn quy hoạch, quy hoạch các nghĩa trang nhân dân như sau:

+ Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn An Đông với diện tích 1,00ha.

+ Quy hoạch mới nghĩa trang nhân dân thôn An Đoài với diện tích 2,05ha.

+ Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Đa Đình với diện tích 0,98ha.

+ Quy hoạch mới nghĩa trang nhân dân thôn Đào Xá với diện tích 1,00ha.

6.5. Hệ thống thoát nước mưa

Hệ thống thoát nước mưa theo phương pháp tự chảy bằng hệ thống mương hở, mương kín và nắp đan. Hệ thống thoát nước mưa chạy dọc theo đường tỉnh lộ, đường huyện, đường xã, đường thôn, xóm. Nước mưa từ các nguồn đổ về theo hệ thống thoát nước mưa dẫn vào hệ thống kênh tiêu thủy lợi nội đồng rồi chảy ra các sông.

7. Đánh giá môi trường chiến lược

- Đề ra mục tiêu đảm bảo phát triển kinh tế xã hội gắn với bảo vệ môi trường; đánh giá xu hướng diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch với các tác động tích cực tạo ra bởi việc hình thành và phát triển đô thị và một số tác động tiêu cực.

- Định hướng các giải pháp quản lý, bảo vệ môi trường, các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu đảm bảo tối thiểu hóa mức độ rủi ro; các giải pháp trong quản lý bảo vệ môi trường.

8. Các chương trình, dự án ưu tiên thực hiện

Xác định các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư cho các giai đoạn để thực hiện quy hoạch, đáp ứng yêu cầu phát triển.

Nội dung quy hoạch và các chỉ tiêu chi tiết tại hồ sơ thuyết minh và phương án quy hoạch kèm theo.

9. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch

Nội dung chi tiết tại quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung xây dựng xã An Bình, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương đến năm 2030 do công ty cổ phần tư vấn xây dựng Minh Hải HD lập, phòng Kinh tế và Hạ tầng thẩm định kèm theo.

10. Dự toán kinh phí.

Tổng kinh phí thực hiện: 473.303.000 đồng

(Bốn trăm bảy mươi ba triệu, ba trăm linh ba nghìn đồng chẵn)

Trong đó:

+ Chi phí khảo sát đo đạc địa hình:	125.452.000 đồng
+ Chi phí lập quy hoạch chung:	230.302.000 đồng
+ Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch:	28.985.000 đồng
+ Thuế VAT	23.835.000 đồng
+ Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch:	5.797.000 đồng
+ Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch:	25.584.000 đồng
+ Chi phí quản lý đồ án quy hoạch:	22.067.000 đồng
+ Chi phí công bố đồ án quy hoạch:	6.281.000 đồng
+ Chi phí lấy ý kiến cộng đồng:	5.000.000 đồng

11. Nội dung liên quan

- Sau khi quy hoạch chung xây dựng xã An Bình, huyện Nam Sách đến năm 2030 được phê duyệt, UBND xã tổ chức công bố quy hoạch cho tất cả cán bộ và nhân dân trên địa bàn xã được biết.

- Tổ chức lập quy hoạch chi tiết xây dựng, thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn xã. Giám sát việc thực hiện xây dựng theo quy hoạch được duyệt.

- Tổ chức quản lý xây dựng theo đúng quy hoạch. Vận động, tuyên truyền nhân dân hiểu và hưởng ứng thực hiện quy hoạch, cải tạo chỉnh trang kết cấu hạ tầng nông thôn trên địa bàn xã theo đúng quy hoạch được duyệt.

Điều 2. Giao UBND xã An Bình triển khai các công việc sau:

1. Tổ chức công bố công khai Quy hoạch chung xây dựng xã An Bình, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương đến năm 2030, xác định mốc giới quy hoạch ngoài thực địa để các cơ quan, đơn vị và nhân dân trong khu quy hoạch biết, tham gia bảo vệ mốc giới và giám sát việc xây dựng các công trình theo quy hoạch.

2. Thực hiện công tác quản lý quy hoạch xây dựng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn Phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện; Trưởng các Phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện; Chủ tịch UBND xã An Bình và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, KTHT.

CHỦ TỊCH

Hồ Ngọc Lâm